

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**  
Số: 11/2023/CBTT-SSV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

**Công ty:** CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM  
**Mã chứng khoán:** không có  
**Trụ sở chính:** Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại:** 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232  
**Người công bố thông tin:** Ông HAN BOKHEE – Chủ tịch Hội đồng thành viên  
**Địa chỉ:** Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại (Cơ quan):** 028 6299 8000 Fax: 028 62994232  
**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
**Nội dung thông tin công bố:**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022  
CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2023 tại đường dẫn <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-thuong-nien.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo thường niên năm 2022

Ngày 18 tháng 4 năm 2023



**HAN BOK HEE**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

**CÔNG TY TNHH CHỨNG  
KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM  
SHINHAN SECURITIES VIETNAM  
CO., LTD.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 11/BC-SSV  
No: 11/BC-SSV

Tp. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2023  
Ho Chi Minh city, April 18, 2023

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT** **Năm 2022 /Year 2022**

**Kính gửi/To:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*  
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Exchange*  
Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Securities Exchange*  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội/ *Ha Noi Securities Exchange*

### **I. THÔNG TIN CHUNG/GENERAL INFORMATION**

#### **1. Thông tin khái quát/General information**

**Tên giao dịch/Trading name:** CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM  
**Tên tiếng Anh / English name:** SHINHAN SECURITIES VIETNAM CO., LTD.  
**Giấy phép thành lập và hoạt động số/ Establishment and Operation License No.:** 123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/02/2016/ 123/GP-UBCK issued by SSC dated February 04, 2016.  
**Vốn điều lệ/Charter capital:** 1.912.600.000.000 VNĐ  
**Vốn đầu tư của chủ sở hữu/Owner's capital:** 1.912.600.000.000 VNĐ  
**Trụ sở chính/Head Office:** Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72 – 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh/ Unit 2201, Floor 22 and Unit 805, Floor 8, Centec Tower, 72-74 Nguyen Thi Minh Khai Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.  
**Số điện thoại/Telephone:** 028 6299 8000  
**Số fax/Fax:** 028 6299 4232  
**Website:** [www.shinhansec.com.vn](http://www.shinhansec.com.vn)





Mã cổ phiếu (nếu  
có)/Securities code (if any):                      Không/ No

Quá trình hình thành và phát triển/ Establishment and development process.

<b>04/02/2016</b>	Mua lại Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nam An và chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với mức vốn điều lệ ghi nhận là 146 tỷ Việt Nam đồng./ <i>Acquired Nam An Securities Company and officially change the name into Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd under the license No 123/GP-UBCK issued by SSC, recording the charter capital is 146 billion Vietnam dong.</i>
<b>16/02/2016</b>	Chính thức trở thành thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký Việt Nam./ <i>Officially became custody member of VSD.</i>
<b>17/05/2016</b>	Chính thức trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội./ <i>Officially became member of Ha Noi Stock Exchange.</i>
<b>12/10/2017</b>	Thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK./ <i>Change the Legal Representative under the amended license no. 50/GPĐC-UBCK.</i>
<b>27/12/2017</b>	Công ty tăng vốn điều lệ lên 812.600.000.000 VNĐ và được ghi nhận tại Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK./ <i>The Company increased the charter capital to VND 812.600.000.000 under the amended license no. 62/GPĐC-UBCK.</i>
<b>30/03/2018</b>	Thay đổi Điều lệ công ty lần thứ nhất./ <i>The first change of Company's charter.</i>
<b>20/11/2018</b>	Thay đổi Điều lệ công ty lần thứ hai./ <i>The second change of Company's charter.</i>
<b>24/04/2020</b>	Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK. / <i>Change the Headquarter's address under the amended license no. 18/GPĐC-UBCK.</i>
<b>02/06/2020</b>	Thay đổi Điều lệ công ty lần thứ ba./ <i>The third change of Company's charter.</i>
<b>11/08/2020</b>	Thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy 49/GPĐC-UBCK./ <i>Change the Legal Representative under the amended license no. 49/GPĐC-UBCK.</i>
<b>01/04/2021</b>	Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK./ <i>Change the Headquarter's address under the amended license no. 15/GPĐC-UBCK.</i>



- 27/12/2021** Công ty tăng vốn điều lệ lên 1.912.600.000.000 VNĐ và được ghi nhận tại Giấy phép điều chỉnh số 124/GPĐC-UBCK./ *The Company increased the charter capital to VND1.912.600.000.000 under the amended license no. 124/GPĐC-UBCK.*
- 27/12/2021** Thay đổi Điều lệ công ty lần thứ tư./ *The forth change of Company's charter.*
- 10/01/2022** Nhận Quyết định 18/QĐ-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán / *Receiving Decision 18/QĐ-UBCK on approving the Company provide cash advance service*
- 29/04/2022** Là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 49/QĐ-SGDVN/ *As a trading member of Vietnam Securities Exchange according to Decision No. 49/QĐ-SGDVN*
- 22/06/2022** Nhận được Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Bảo lãnh phát hành chứng khoán / *Receiving the Amendment License No. 48/GPĐC-UBCK on adding securities services: Securities underwriting.*
- 30/06/2022** Thành lập Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 419/QĐ-UBCK/ *Establishing Hanoi Branch in accordance with Decision No. 419/QĐ-UBCK.*
- 21/09/2022** Nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 (Mã số doanh nghiệp: 0305374994)/ *Receiving Enterprise Registration Certificate issued by the Business Registration Division – Department of Planning and Investment, Ho Chi Minh City, registered for the 8th change (Corporate Code: 0305374994)*

## **2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/*Business lines and locations of the business***

### **2.1 Ngành nghề kinh doanh/*Business lines:***

- + Môi giới chứng khoán/ *Brokerage*
- + Tự doanh chứng khoán/ *Self-trading*
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán/ *Securities investment advisory*
- + Bảo lãnh phát hành chứng khoán/ *Securities underwriting*

### **2.2 Địa bàn kinh doanh/ *Business area:* Việt Nam**

Trụ sở chính/ *Head Office:* Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72 – 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh/ *Unit 2201, Floor 22 and Unit 805, Floor 8, Centec Tower, 72-74 Nguyen Thi Minh Khai Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City*



Chi nhánh Hà Nội/ *Hanoi Branch*: Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. / *The Company locates at and 01 Hanoi Branch at Floor 2 , Leadvisors Place, 41A Ly Thai To St., Hoan Kiem Dist., Ha Noi city, Vietnam*

### **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus***

#### **3.1 Mô hình quản trị /*Governance model***

Mô hình quản trị Công ty tổ chức theo mô hình: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám Đốc/ *SSV's governance model: Owner, Members' Council, Board of Management.*

#### **3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure***

##### Hội đồng thành viên/ *Members' Council*

- Hội đồng thành viên gồm tất cả 03 (ba) thành viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm./ *The Member's Council shall include all of authorized representative appointed by the Owner with term of 5 years.*
- Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao bởi Chủ sở hữu, được quy định trong Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành./ *Members' Council shall be responsible before the law and the Company's Owner for the performance of the delegated rights and duties assigned by the Owner, as stipulated in the Company's Charter and provisions of the law.*

##### Ban Tổng Giám đốc /*Board of Management*

- Ban Tổng Giám Đốc gồm Tổng Giám Đốc và các Phó Tổng Giám Đốc./ *Board of General Management includes General Director and Deputy General Directors.*
- Thành viên Ban Tổng Giám Đốc do Hội đồng Thành viên bổ nhiệm hoặc thuê. / *The members of the Board of Management shall be hired or appointed by the Members' Council.*
- Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao./ *The General Director is the person who manages the day-to-day business operations of the Company, is subject to supervision by the Members' Council and is responsible to the Members' Council and before the law for the performance of the delegated rights and obligations.*

3.3 Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: Không /*No.*

### **4. Định hướng phát triển/ *Development orientations***

#### **4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company.***

- Cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp và khác biệt tạo ra giá trị tối ưu cho khách hàng của Công ty nói riêng và Tập đoàn nói chung./ *Providing professional and differentiated services that*



*create value for clients of the Company in particular and of the Shinhan Group in general.*

- Quản lý rủi ro toàn diện và chủ động. / *Thorough and proactive risk management*
- Tăng trưởng hiệu quả. / *Efficient growth faithful to the basis*

#### 4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

- Mở rộng dịch vụ Kinh Doanh Bán Lẻ và tăng cường dịch vụ ký quỹ phù hợp với sự thay đổi của thị trường/ *Accelerate more thorough margin plan and retail business expansion in response to changing market conditions.*
- Ưu tiên đổi mới để đạt được khả năng cạnh tranh kỹ thuật số và tăng trưởng của dịch vụ Ngân hàng Đầu tư/ *Obtain digital competitvie and IB overgrowth though the preemptive innovation.*

### 5. Các rủi ro/ *Risks.*

#### 5.1. Rủi ro hoạt động/ *Operation risk*

- Để kiểm soát rủi ro hoạt động trong một mức độ nhất định, một loạt các hệ thống hoạt động kinh doanh bao gồm phát hiện/ đánh giá rủi ro, đo lường, giám sát, báo cáo, kiểm soát/hỗ trợ sẽ được hình thành./ *In order to control operation risk within a certain level, a series of business activity system comprising risk recognition/evaluation, measurement, monitoring, report, control/relieving shall be constructed.*
- Mục tiêu của rủi ro hoạt động là nhằm hướng đến các biến cố do các yếu tố bên ngoài gây ra như tất cả các biến cố và thảm họa thiên nhiên xảy ra do quá trình kinh doanh không thích hợp hoặc sai lầm, do nhân lực, hệ thống. Rủi ro hoạt động phải được đo thường xuyên (hàng tháng, hàng quý) còn về tình trạng quản lý, phân tích nội dung phải được báo cáo thường xuyên cho quản lý và Ủy ban Ban Quản trị rủi ro./ *Operation risk targets events by external factors such as all the events and natural disasters being occurred by improper or wrong business process, manpower, system, it shall be measured regularly (monthly, quarterly) and management status and analysis contents shall be reported to the management and risk management committee regularly.*
- Mức độ rủi ro hoạt động sẽ được đo bằng cách sử dụng phương pháp đo lường mức độ rủi ro theo quy định của tổ chức giám sát hoặc dựa trên mô hình nội bộ. Nguồn vốn chủ sở hữu yêu cầu cũng sẽ được quản lý./ *Operation risk level shall be measured by using risk level measuring method specified by supervising institution or internal model and required owner's capital shall be managed.*
- Mỗi tổ chức phải thiết lập hạn mức đo lường rủi ro vốn và báo cáo kết quả lên trên bằng cách tổ chức giám sát định kỳ./ *Limit by each organization of measured risk capital shall be established and its result shall be reported by monitoring it periodically.*
- Bất kỳ vấn đề liên quan đến các quản lý rủi ro hoạt động khác đều sẽ được xử lý dựa trên nguyên tắc và quyết định của Ủy ban Quản trị rủi ro./ *Any matter relevant to other operation risk management shall be based on guideline and resolution of Risk Management Committee.*

#### 5.2. Rủi ro thị trường/ *Market risk*

- Các hoạt động kinh doanh cơ bản của SSV liên quan đến rủi ro thị trường là các hoạt động



đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, đầu tư tiền gửi và cho vay ký quỹ./ *The basic businesses of SSV which involves market risk are bonds and shares investment, deposits investment and margin financing business.*

- Doanh thu từ các hoạt động này bị ảnh hưởng bởi những biến động về lãi suất và giá cổ phiếu, có thể do tình hình thị trường, có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ và những quy định pháp lý khác. Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu so với kế hoạch, thậm chí lỗ trên danh mục đầu tư./ *Revenues from these activities are affected by fluctuations in interest rates and stock prices. They possibly due to market situations, changes in monetary policy and other legal regulations. As interest rates and stock prices fluctuate unexpectedly, our revenue can be lower as planned or even suffer losses on the portfolio.*
- Để giảm thiểu các rủi ro này, SSV luôn duy trì công tác quản trị rủi ro mang tính phối hợp chặt chẽ từ việc theo dõi, đánh giá, nhận định, dự báo thị trường, chiến lược đầu tư, đến hệ thống hạn mức, cảnh báo và quy trình xử lý./ *To minimize this risk, SSV always maintain coordinated risk governance closely from following, evaluating, identification, forecasting the market, providing investment strategies to limit, warning system and processing.*

### 5.3. Rủi ro tín dụng/ *Credit risk*

- Các hoạt động đầu tư tiền của Công ty chứng khoán qua các kênh tiền gửi ngân hàng, cho vay ký quỹ, đầu tư trái phiếu chứa đựng rủi ro tín dụng. Rủi ro phát sinh khi Công ty chứng khoán không thu hồi được hoặc không thu hồi hết vốn đầu tư do đối tác không thực hiện hoặc mất khả năng hoàn trả./ *Business activities of securities companies that may incur credit risk include investment in bank deposits, margin-financing business and investment in bonds. Credit risk refers to the risk that securities companies are not able to collect its debts.*
- Hoạt động đầu tư tiền gửi tại ngân hàng thương mại có rủi ro tín dụng thấp hơn cả tuy nhiên vẫn cần có sự lựa chọn đối tác là Ngân hàng thương mại tín nhiệm cao. SSV áp dụng biện pháp đánh giá và chấm điểm tín dụng các Ngân hàng thương mại căn cứ trên báo cáo tài chính, các thông tin về tình hình tài chính và tình hình hoạt động để lựa chọn các đối tác có tín nhiệm cao nhất./ *Investment in banks' deposits has the lowest credit risk but SSV still needs to select partners with high credibility. SSV applies assessment measures and credit scoring for commercial banks based on their financial statements, information about financial status and operational status so that SSV can select partners who have the highest credit rating.*
- Cho vay ký quỹ là hoạt động cho vay có tài sản bảo đảm là danh mục cổ phiếu của khách hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh với hoạt động này khi giá cổ phiếu giảm sút, làm giá trị tài sản bảo đảm giảm xuống nhưng khách hàng không bổ sung giá trị tài sản bảo đảm theo yêu cầu hoặc khi ép bán, giá cổ phiếu xuống quá thấp hoặc mất thanh khoản dẫn tới việc công ty chứng khoán không thu hồi được hết tiền cho vay. Để giảm thiểu rủi ro này, SSV thực hiện một loạt các biện pháp phối hợp:/ *Margin financing business is a lending activity, in which the Clients' stock portfolio is held as collateral. This activity incurs risks when stock price decline, the market value of the portfolio declined below a certain maintenance level but Clients do not provide additional collaterals or when the Securities Company cannot force the Clients to sell*



*the stocks in a timely fashion. SSV performed a series of coordinated tools such as:*

- + *Lập danh mục hỗ trợ thận trọng trên cơ sở tuân thủ các quy định của UBCKNN, đồng thời chấm điểm các cổ phiếu trên các yếu tố thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Danh mục cổ phiếu làm tài sản bảo đảm được đánh giá lại hàng tháng để kịp thời cập nhật tình hình biến động của cổ phiếu, đồng thời các trường hợp cá biệt cũng được đánh giá ngay khi cổ phiếu xuất hiện thông tin xấu./ Strictly complying with the State Securities Commission's requirements. In addition, the list of stocks held on margin must meet certain risk management standards including liquidity, price volatility and stock evaluation, based on analysis reports covering the financial position of the related companies. List of shares as security assets are revalued monthly to timely updates on the stock volatility, while the isolated cases are evaluated as soon as bad news about shares appear.*
- + *Giám sát tình hình dư nợ và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện các dấu hiệu rủi ro: ví dụ dư nợ có độ tập trung cao trên một khách hàng, trên một mã cổ phiếu, cổ phiếu có biến động giá bất thường, cổ phiếu có thông tin bất thường, cổ phiếu có biến động giao dịch bất thường và nghi vấn trong phiên giao dịch./ Monitoring debt balance and risk ratio daily to timely detect signs of risk: for example, debt balance with high concentration on one client, on one stock code, stocks have extraordinary price volatility, unusual information, unusual transaction movements and suspicious during the session, etc.*

#### 5.4. Rủi ro thanh khoản/ *Liquidity risk*

- *Rủi ro thanh khoản xảy ra khi SSV mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của nhà đầu tư sử dụng vốn vay margin và chậm trễ hoặc không đáp ứng được yêu cầu trong hoạt động thanh toán của các nhà đầu tư trên tài khoản của họ duy trì tại SSV./ Liquidity risk occurs when SSV fails to meet its debt obligations or unable to fulfill Clients' requests for money withdrawals/transfers, requests for money transfers for stock transactions.*
- *SSV luôn phải đảm bảo quản lý hoạt động thanh toán của nhà đầu tư được vận hành nhanh chóng, an toàn và giảm thiểu chi phí. Việc quản lý các khoản đầu tư thanh khoản thấp cũng đòi hỏi cân đối cơ cấu của nguồn vốn chủ sở hữu một cách hợp lý, sao cho không ảnh hưởng đến nhu cầu tái đầu tư nguồn vốn khi giành được cơ hội đầu tư hiệu quả./ SSV always ensure payment activities of investors are operated quickly, safely and economically. The management of illiquid investments is required structural balance of equity resources in a reasonable manner, so as not to affect the demand for capital reinvestment when the Company gains efficient investment opportunities.*
- *Quy trình quản lý dòng tiền hết sức chặt chẽ, trên nguyên tắc chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản một cách đặc biệt và phối hợp chặt giữa các phòng ban nghiệp vụ của SSV. Một hệ thống báo cáo thường xuyên và chi tiết được các bộ phận nghiệp vụ nắm chắc để kịp thời cập nhật thông tin./ This achievement is maintained thanks to a strict cash flow management process, based on the principles of focusing liquidity risk management in a particular way*



*and collaboration between departments at SSV. A regular and detailed reporting system is used to update information for operation departments.*

#### 5.5. Rủi ro hệ thống và bảo mật thông tin/ *System risk and information security*

- SSV tập trung vào phát triển hệ thống tự động phát hiện, thông báo các rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, đồng thời cũng thiết lập lại tính sẵn sàng đáp ứng của hệ thống với phương pháp tiếp cận linh hoạt. Các hành động tức thời được đưa ra để ngăn chặn, giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh lỗi./ *SSV utilize the automatic alert on any potential risks in these systems. SSV also restructured the availability of our spare capacity into dynamic approach. Immediate actions can be taken to eliminate the risks before issue happening.*
- Liên quan đến an toàn, bảo mật thông tin, SSV kiểm tra toàn bộ hệ thống hạ tầng để đảm bảo không có điểm mờ nào trong hệ thống bảo vệ có thể bị xâm nhập. Việc đánh giá hệ thống hàng năm được thực hiện bởi một đơn vị uy tín để đảm bảo các hệ thống có kết nối với bên ngoài được an toàn trước các cuộc tấn công mạng./ *Regarding information security, SSV reviewed the entire infrastructure to ensure no blink spot in our facilities protection for intrusion. Regular yearly vulnerability scanning has been done by certified third party to ensure all our external connected facilities being safe from cyber-attacks.*
- Các quy định và quy trình của Bộ phận Công nghệ Thông tin (CNTT) đã được rà soát và cải tiến. Việc này nhằm siết chặt quản lý trong nội bộ nói chung cùng với các quy định và quy tắc cần tuân thủ./ *ICT policies and procedure must review and refine. This further tightens the control within the ICT department with proper monitoring of discipline and code of conduct among technical staffs.*

#### 5.6. Rủi ro tuân thủ/ *Compliance risk*

- Rủi ro tuân thủ là rủi ro mà Công ty phải đối mặt trong trường hợp Công ty, nhân viên của Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại Điều lệ Công ty, vi phạm các Quy định nội bộ, Quy trình nghiệp vụ, Quy chế, kể cả các Quy định về đạo đức nghề nghiệp./ *Compliance risk is the risk that the Company has to face in case the Company or its employees violate or fail to comply with the provisions of law, as stipulated in the company charter, violate internal business processes and rules, including the rules of professional ethics.*
- Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của SSV. Một số biện pháp được Công ty thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro tuân thủ bao gồm:/ *Preventing and minimizing compliance risk is considered an important work for the Company. Some measures implemented by the Company to prevent compliance risks include:*
  - + Thiết kế quy trình, bộ máy vận hành có sự kiểm tra chéo lẫn nhau giữa các cá nhân, bộ phận: các quy trình nghiệp vụ và bộ máy hoạt động được thiết kế với mục đích có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế sự lạm quyền và sớm phát hiện các sai phạm có thể xảy ra;/ *Design process and operating system that can cross-examine between employees and business units: The business processes and*



*operational apparatus is designed with the purpose of cross-checking to strengthen inspection and supervision, limiting abuses and detect violations that can occur.*

- + *Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên: Công tác đào tạo, tuyên truyền về tuân thủ được chú trọng. Nhân viên mới được tuyển dụng đều được đào tạo, phổ biến về các quy trình, quy chế chung và các quy định đặc biệt có liên quan đến công việc của mình./ Raising awareness of compliance: Training focuses on compliance. Newly recruited staff must be trained and disseminated on procedures and general rules and regulations specifically related to their work*
- + *Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ;/ Set up test systems and internal monitoring.*
- + *Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty./ Apply strict punishment with violations of the provisions of the Company.*

#### 5.7. Rủi ro danh tiếng/ *Reputational risk*

- *Rủi ro danh tiếng chính là những tổn thất, thiệt hại về giá trị do sự thay đổi trong quan niệm của Khách hàng về Công ty, có thể ảnh hưởng lớn đến nhu cầu sử dụng sản phẩm và dịch vụ, cũng như các hoạt động chung của toàn Công ty./ Reputation risks are the losses and damages of value due to changes in the Clients' perception of the Company. These changes can affect the demand for products and services, as well as the general operations of the company.*
- *Danh tiếng không chỉ đến từ các hình ảnh, thông tin của SSV trên các kênh truyền thông bên ngoài cũng như nội bộ, mà chính là các sản phẩm, dịch vụ, các tương tác dù là nhỏ nhất giữa đại diện hình ảnh SSV và khách hàng./ Branding is not only pictures, information of SSV on external and internal communication channels, but also the smallest products, services, and interaction between SSV representatives and Clients.*
- *Khi có thông tin không chính xác về SSV được đưa ra công luận, SSV cũng luôn tuân theo tính minh bạch để xử lý: sẵn sàng đối thoại trực tiếp cùng công luận, đưa ra những thông tin xác thực và tin tưởng để giải quyết sự việc./ When incorrect information about SSV is published, SSV always adhere to transparency to handle: ready to talk directly with the public, give the authentic and reliable information to solve incidents.*
- *SSV đang xây dựng quy trình cụ thể về việc đính chính thông tin sai lệch về SSV trên phương tiện truyền thông với quy định cụ thể mọi nhân viên SSV đều có trách nhiệm thông báo ngay khi có thông tin sai lệch./ SSV is building process of correcting false information about the company on public media with specific regulations stipulating that all SSV's employees have the responsibility to inform the company once false information occurs.*

#### 5.8. Rủi ro quản trị nguồn nhân lực/ *Human resources risk*

- *Nguồn nhân lực là tài sản quý nhất, là nhân tố tạo ra giá trị khác biệt của Công ty, SSV tiếp tục chú trọng việc phát triển chính sách và hoạt động quản lý nguồn nhân lực bài bản và toàn diện./ Human resources is a factor creating differentiated value for the company, SSV continue to focus on developing fundamental and comprehensive policy and human resources management operation.*
- *SSV xác định mình là một tổ chức thu hút và nuôi dưỡng nhân tài, sẵn sàng trao cơ hội để học,*



làm và cống hiến./ *SSV define ourselves as an organization which attracts and nurtures talents. SSV ready to give them opportunities to learn, work and dedicate.*

- SSV không ngừng nghiên cứu các chính sách đãi ngộ để đảm bảo sự hài lòng của nhân viên, tính công bằng trong nội bộ và cạnh tranh với thị trường, tạo một môi trường làm việc chuyên nghiệp cho nhân viên phát triển./ *SSV is constantly researching ways to improve the remuneration policy to ensure fairness and competition in the internal market, while creating a professional work environment to foster staff development.*

#### 5.9. Rủi ro pháp lý/ *Legal risk*

- Rủi ro pháp lý xảy ra cho Công ty trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các bên liên quan trong quá trình hoạt động hàng ngày của Công ty./ *Legal risks for the Company occur during the observance of the law by changing regulations, non-compliance with regulations or when disputes arise among related parties in the course of everyday activities.*
- Nhằm hạn chế rủi ro phát sinh do thay đổi pháp luật hoặc tuân thủ, SSV sử dụng Luật sư của Công ty cũng như dịch vụ tư vấn pháp luật của tổ chức tư vấn pháp lý chuyên nghiệp trong trường hợp cần thiết./ *In order to limit risks arising from changes in the law or compliance, SSV consults its own legal team as well as professional legal consulting services.*
- Bộ phận pháp chế và các đơn vị tư vấn có trách nhiệm cập nhật các văn bản pháp quy mới ban hành cho Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận có liên quan; nghiên cứu sự ảnh hưởng của các văn bản pháp luật trong giai đoạn dự thảo sắp được ban hành đến các hoạt động của Công ty để có sự chuẩn bị thích hợp./ *Legal team and the consultants are responsible for updating the changes in legal documents to the Board of Management and related parties; SSV studies in detail both the impact of new legislation and draft proposals, and prepares the Company for operational observance.*
- Đồng thời, Bộ phận pháp chế cũng chịu trách nhiệm tham gia góp ý dự thảo các văn bản pháp quy có liên quan mật thiết đến hoạt động của Công ty được lấy ý kiến rộng rãi, tham gia các buổi hội thảo, phối hợp cùng các đơn vị trong ngành, thành viên các hiệp hội ngành nghề để góp ý chương trình xây dựng pháp luật, tổng kết các vướng mắc phát sinh từ việc áp dụng các quy định hiện tại để báo cáo Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đề xuất giải pháp xử lý khả thi./ *At the same time, the legal team is also responsible for constructing public opinions on legal drafts related to the activities of the Company, participating in workshops, collaborating with members of professional associations and other groups for comments regarding legislative program, summing up the problems arising from the application of the existing rules, reporting to the competent State authorities and proposing possible solutions for those problems.*
- Các quy trình, quy chế nội bộ của Công ty thường xuyên được rà soát để chỉnh sửa, cập nhật cho phù hợp với sự thay đổi của pháp luật./ *Procedures and internal regulations of the Company are reviewed regularly and updated according to changes in the law.*
- Tuân thủ pháp luật là một tiêu chí trong bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty được toàn thể Ban lãnh đạo, nhân viên Công ty cam kết thực hiện./ *Compliance with the law is a criterion*



*in the ethics code the Company's leaders and employees promise to follow.*

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM/ OPERATIONS IN THE YEAR**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations**

#### **1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:**

- Tính đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã ghi nhận/ *As on December 31, 2022, the Company recorded:*
  - + Doanh thu hoạt động là 317.072.249.407 đồng, tăng 154.588.023.526 đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 95%)/ *Revenue was VND 317.072.249.407, increased 154.588.023.526 VND compared to year 2021 (an increase of 95%)*
  - + Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 101.162.715.365 đồng, tăng 45.360.007.786 đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 81%) / *Profit before tax achieved VND 101.162.715.365, increased 45.360.007.786 VND over the year 2021 (an increased of 81%)*

#### **1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:**

- Doanh thu trong năm 2022 tăng 154,5 tỷ đồng (tương đương tăng 95%) chủ yếu là do doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh theo xu hướng của thị trường và chiến lược mở rộng phát triển kinh doanh của Công ty./ *Revenue in 2022 increased by 154.5 billion VND compared to last year (an increase of 95%). The main reason was in this year, gain from Held to maturity investments and margin loan revenue increased sharply suitable with the market trends and our business strategy in expanding operation activities.*
- Chi phí trong năm 2022 tăng 98,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 158%) là do Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo. Ngoài ra Công ty cũng phát sinh các chi phí liên quan đến việc hoạt động của chi nhánh Hà Nội như lương nhân viên, thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng.../ *Operating expenses in 2022 increased significantly by VND 98.4 billion over 2021 (an increase of 158%) because the company invested more on brokerage activities, margin trading activities compared to last year leading to corresponding related expenses such as interest expenses, brokerage costs also increased accordingly. Moreover, the Company also incurred some expense in relation to new branch activities in Ha Noi such as salary, set-up office, office rental...*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng 12,3 tỷ đồng so với năm 2021 do chi phí lương thưởng cho nhân viên tăng, số lượng nhân viên tăng, Công ty phát triển các hoạt động marketing và đầu tư máy móc thiết bị mới phục vụ cho việc kinh doanh./ *Business administration expenses increased 12.3 billion compared to last year in line with the increase in number of employees, salary and bonus, conducted some marketing activities, and investment in new machine and equipment for business operations.*



**2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource**
**2.1 Danh sách Ban điều hành/ List of the Board of Management**

STT/ No.	Họ và tên/ Full name	Ngày tháng năm sinh/ Date of birth	Chức vụ/ Position	Thời gian đảm nhiệm/ Appoinment	Ghi chú/ Note
1	Han Bokhee	11/11/1974	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc/ Chairman of MC cum General Director	Từ 14/08/2020 đến nay/ From Aug 14, 2020 to now	Thạc sĩ/MBA
2	Yang Seungwon	18/12/1977	Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director	Từ 28/04/2022 đến nay / From Apr 28, 2022 to now	Cử nhân/ Bachelor
3	Kang Sang In	09/02/1978	Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director	Từ 01/11/2017 đến 04/03/2023 / From Nov 01, 2017 to 04 March 2023	Cử nhân/ Bachelor

**Kế toán trưởng / Chief Accountant**

Họ và tên / Full name	Ngày tháng năm sinh/ Date of birth	Chức vụ / Position	Thời gian đảm nhiệm / Appoinment	Ghi chú / Note
Nguyễn Thị Huệ Hương	16/04/1987	Kế toán trưởng /Chief Accountant	Từ 08/03/2021 đến nay / From Mar 08, 2021 to now	Cử nhân/ Bachelor

**2.2 Những thay đổi trong ban điều hành /Changes in the Board of Management:**

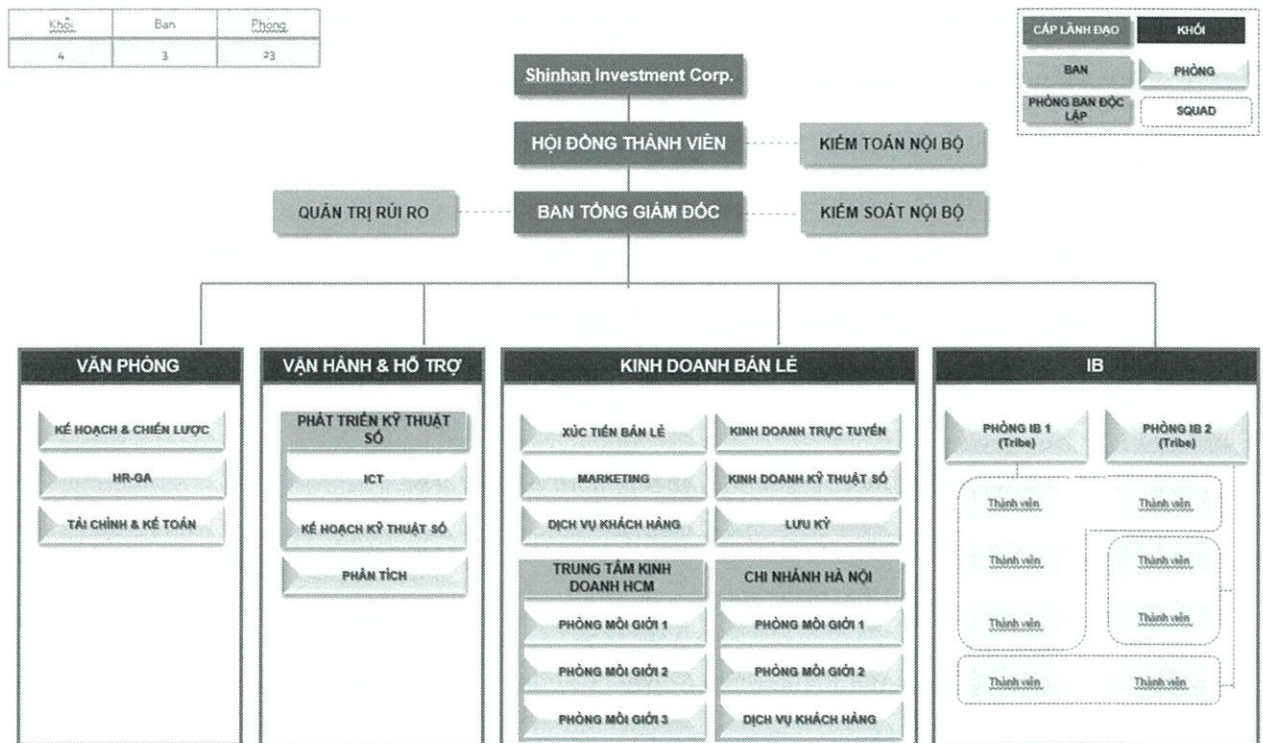
Họ và tên Name	Ngày tháng năm sinh Date of birth	Trình độ chuyên môn nghề nghiệp Qualification	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm Date of appointment/ dismissal
-------------------	---	---	---



Yang Seungwon	18/12/1977	Cử nhân/ <i>Bachelor</i>	Bổ nhiệm/ <i>Appointed:</i> 28/04/2022
---------------	------------	--------------------------	---

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/*Number of staffs. Brief information and changes on the employee’s policies.*

- Số lượng cán bộ, nhân viên SSV tính đến cuối năm 2022/*Number of staffs as on 31 December, 2022: 88 người/88 employees.*
- Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành/*Policies for employees at SSV are implemented in compliance with current law.*
- Cơ cấu tổ chức nhân sự trong năm 2022/*Personnel organization in the year 2022*



3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án / *Investment activities, project implementation*

3.1 Các khoản đầu tư lớn/*Major investments:*



Các khoản đầu tư lớn: tại ngày 31/12/2022 Công ty có khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng (1.748.520.301.370 VNĐ), trái phiếu (595.000.000.000 VNĐ)./ *Major investments: on December 31<sup>st</sup> 2022, the Company has term deposits at the bank (VND 1.748.520.301.370), and bonds (VND 595,000,000,000 VND)*

3.2 Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: Không/ *No.*

#### 4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

##### 4.1 Tình hình tài chính/ *Financial situation*

<b>Chỉ tiêu/Indicators</b>	<b>Năm/ Year 2021</b>	<b>Năm/ Year 2022</b>	<b>% tăng giảm/% change</b>
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	2.919.945.949.967	4.044.739.673.964	39%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	162.745.759.256	317.460.012.287	95%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from business activities</i>	57.739.523.043	101.373.326.706	76%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	(1.936.815.464)	(210.611.341)	-89%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	55.802.707.579	101.162.715.365	81%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	44.517.769.236	80.474.563.866	81%

##### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial indicators*:

<b>Chỉ tiêu/Indicators</b>	<b>Năm/Year 2021</b>	<b>Năm/Year 2022</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset/Short term debt</i> )	2.09	1.83	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>Capital Structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> )	0.41	0.47	



+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owner's Equity ratio</i> )	0.70	0.88	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation Capability Ratio</i>			
Vòng quay tổng tài sản/ <i>Total asset turnover:</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân ( <i>Net revenue/Average Total Assets</i> )	0.09	0.09	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/Net revenue Ratio</i> )	0.29	0.25	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/total capital Ratio</i> )	0.04	0.04	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/Total assets Ratio</i> )	0.02	0.02	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Profit from business activities/Net revenue Ratio</i> )	0.34	0.32	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.***

**5.1 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu / *Shareholders structure:***

STT/ <i>No</i>	Tên tổ chức/ <i>Name</i>	Quốc tịch/ <i>Nationality</i>	Số vốn góp (VNĐ) / <i>Contributed capital (VND)</i>	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ / <i>Ratio</i>
1	Shinhan Securities Co., Ltd.	Hàn Quốc/ <i>Korean</i>	1.912.600.000.000	100%



5.2 Tình hình thay đổi vốn điều lệ / *Change of charter capital*

Ngày / <i>Date</i>	Vốn điều lệ (VNĐ) / <i>Charter capital (VND)</i>	Số giấy phép/ <i>License No.</i>
04/02/2016	146.000.000.000	123/GP-UBCK
27/12/2017	812.600.000.000	62/GPĐC-UBCK
27/12/2021	1.912.600.000.000	124/GPĐC-UBCK

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company***

 6.1. Năng lượng và nước / *Energy and Water*

Với đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, các hoạt động của SSV không gây tác động trực tiếp đến môi trường. Tuy nhiên, chúng tôi luôn cố gắng kiểm soát sử dụng tiết kiệm điện và nước, luôn tuân thủ quy định về phân loại rác thải và xử lý nước thải của Ban quản lý tòa nhà./ *As an enterprise operating in the field of finance and securities, SSV's activities do not have a direct impact on the environment. However, we always try to control and save electricity and water, strictly comply with the regulations on waste classification and wastewater treatment of the Building Management.*

 6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường./ *Compliance with the law on environmental protection:*

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường / *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.:* Không/ *No*
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment:* Không/ *No*

 6.3 Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

- Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*  
 Tính đến ngày 31/12/2022, số nhân viên tại Công ty là 88 người với mức lương trung bình là VND 35.150.340/người lao động/tháng./ *88 employees; average wages of worker is VND 35,150,340 employee/month.*



- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*
  - + Nhân viên làm tại Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ quyền lợi theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động./ *Employee working at the Company have all right and benefit according law to ensure health, safety and welfare.*
  - + Ngoài ra, Công ty còn có các chính sách phúc lợi cho người lao động như: tổ chức sinh nhật, quà cho nhân viên vào các ngày lễ (8/3, 20/10, giáng sinh, tết dương lịch), bảo hiểm sức khỏe, chế độ cưới hỏi, thai sản...), số ngày nghỉ phép là 16 ngày, trao giải thưởng cho nhân viên xuất sắc, áp dụng các chương trình/ chính sách ưu đãi cho nhân viên.../ *Besides the policies of salary and bonus under the Labor Code and the Company's regulations, the Company also has welfare policies for employees such as birthday party and gifts for employees on holidays (8/3, 20/10, Christmas, Solar New Year's Day), health insurance, wedding, maternity ...), annual leave per year is 16 days, reward to the best employees, apply the special policy/ product to employee ...*
- Hoạt động đào tạo người lao động/ *Employee training*
  - + Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff. : 5 giờ/năm/ 5 hours per year*
  - + Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*
  - + Công ty tổ chức các chương trình huấn luyện, đào tạo cho người lao động về kỹ năng nghiệp vụ, IT, phòng chống rửa tiền, giúp nhân viên nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ./ *The Company organizes many programs for employee on operation skill, IT training, AML training to support employee growth and professional development.*

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Report on green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Không tham gia thị trường vốn xanh/ *Not participating in capital market*

### **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC/ *REPORTS AND ASSESSMENTS OF THE BOARD OF MANAGEMENT***

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results**
**1.1 Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Business Result**

Các chỉ tiêu / <i>Item</i>	2022	2021	Tăng/ Giảm <i>Increase/ Decrease</i>	
			Giá trị / <i>Value</i>	% Chênh lệch / % <i>Variance</i>
I. Doanh thu hoạt động / <i>Revenue</i>	317.072.249.407	162.484.225.881	154.588.023.526	95%
II. Chi phí hoạt động / <i>Operating expense</i>	160.564.027.602	62.162.733.404	(98.401.294.198)	158%
III. Doanh thu hoạt động tài chính / <i>Financial income</i>	387.762.880	261.533.375	126.229.505	48%
IV. Chi phí tài chính / <i>Financial expense</i>	349.878.595	27.128.392	(322.750.203)	1190%
VI. Chi phí quản lý / <i>General and administration expense</i>	55.172.779.384	42.816.374.417	(12.356.404.967)	29%
VII. Kết quả hoạt động / <i>Operating result</i>	101.373.326.706	57.739.523.043	43.633.803.663	76%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác / <i>Other income and expense</i>	(210.611.341)	(1.936.815.464)	1.726.204.123	-89%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế / <i>Profit before tax</i>	101.162.715.365	55.802.707.579	45.360.007.786	81%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp TNDN / <i>Corporate income tax (CIT)</i>	20.688.151.499	11.284.938.343	9.403.213.156	83%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN / <i>Profit after tax</i>	80.474.563.866	44.517.769.236	35.956.794.630	81%

**1.2 Những tiến bộ Công ty đã đạt được/ The Company's achievements.**

- Bất chấp sự suy giảm của thị trường trong nửa cuối năm 2022, Công ty đã đạt được những tiến bộ như doanh số tăng, mở rộng kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số./ *Despite the market's deterioration in 2H of the year 2022, the Company got many achievements such as business growth and expansion, building a digital infrastructures.*
- Tăng trưởng khách hàng ấn tượng trên nền tảng OneShinhan và Kỹ thuật số / *Dramatic client growth based on OneShinhan and Digital.*



- Đạt được lợi thế cạnh tranh trong Hệ thống Kỹ thuật số/ *Gain a competitive advantage in Digital System*

## **2. Tình hình tài chính / *Financial Situation***

### **2.1 Tình hình tài sản/ *Assets***

- Tổng tài sản của công ty tại ngày 31/12/2022 là 4.044 tỷ, tăng 39% so với năm 2021 do trong năm Công ty đẩy mạnh mảng kinh doanh bán lẻ bằng hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, doanh thu và lợi nhuận trong kỳ theo đó gia tăng. Cơ cấu tài sản chủ yếu tập trung ở tài sản tài chính 98,60% và tài sản cố định chiếm 0,70%, các tài sản khác chỉ chiếm 0.7%./ *Total assets of the company as at December 31, 2022 was 4.044 billion, increased 39% compared to 2021 because the company promoted margin activities, profit therefore increased throughout the year as a result. The structure of assets mainly remains as financial assets accounted for 98.60%, the fixed assets accounted for 0.7%, other assets only accounted for 0.7%*
- Cơ cấu nguồn vốn gồm vốn chủ sở hữu chiếm 53,30%. Nợ phải trả khác chiếm 46.7%./ *Capital structure includes shareholder's equity which accounted for 53.3% and liabilities accounted for 46.7%.*

### **2.2 Tình hình nợ phải trả/ *Debt payable***

Cuối năm 2022, Công ty có dư nợ vay ngắn hạn: 1.889 tỷ VND./ *At the end of 2022, the Company had short-term loans: 1,889 billion VND.*

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, and management.***

- Năm 2022, Công ty đã mở chi nhánh ở Hà Nội để mở rộng kinh doanh ở khu vực phía bắc/ *In 2022, the Company opened Hanoi branch to expand the business coverage in the northern region.*
- Cơ cấu và bổ sung các Khối/Phòng ban trong Công ty phù hợp với nhu cầu và chiến lược kinh doanh/ *Structure and supplement of Division/Department in the Company for suitable with SSV's demand and business strategies*
- Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro, các quy trình nội bộ và quy trình làm việc/ *Development of risk management system, internal regulations and working processes.*
- Cải thiện chính sách lương thưởng/ *Improve policy on salary, bonus*

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in future***

- Mở rộng dịch vụ Kinh doanh Bán lẻ (Doanh số/Kỹ thuật số)/ *Retail Business Expansion (Profit/Digital):*
  - + Tăng số dư ký quỹ và lợi nhuận/ *Increasing margin balance and profitability by upselling coverage*
  - + Mở rộng cơ sở hạ tầng Kỹ thuật số cho dịch vụ môi giới/ *Broaden Digital infra for brokerage service*
- Nâng cấp dịch vụ Ngân hàng Đầu tư/ *IB Business Upgrade*
  - + Tăng cường khả năng tìm nguồn thông qua việc mở rộng thị trường/ *Enhance deal-sourcing capabilities through expanding coverage.*
  - + Thiết lập lại năng lực và mở rộng nhà đầu tư trên nền tảng thị trường nợ mới/ *Re-establish competency and expand investor pool on the premise of new DCM market.*
  - + Nắm bắt tăng trưởng thông qua việc tham gia vào thị trường mới như EMC và đầu tư thay thế/ *Capture growth through new market entry such as EMC and alternative investment.*
- Phát triển Hệ thống Quản lý và Vận hành/ *Advanced the management/operating system*
  - + Nâng cao và tăng cường quản lý rủi ro, quản lý rủi ro hoạt động nội bộ/ *Advanced risk management by strengthening internal operational risk management*
  - + Số hóa hệ thống hoạt động/ *Operating System Digitalization*
  - + Phát triển con người thông qua việc đào tạo và tuyển dụng/ *Strengthening human capacity through recruiting professionals or internal training system*

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)**

Không/ *No*

**IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY/CORPORATE GOVERNANCE**
**1. Hội đồng thành viên/ *Members' Council***
**1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng thành viên/ *Members and structure of Members' Council:***

STT/ No.	Thành viên HĐTV/ <i>Member of Members' Council</i>	Chức vụ/ <i>Position</i>	Ngày bổ nhiệm <i>Date of appointment</i>	Đại diện phần vốn góp / <i>Representative for contributed capital</i>
1	Han Bok Hee	Chủ tịch HĐTV/ <i>Chairman of Member's Council</i>	02/06/2020	40%



2	Kim Jaehyun	Thành viên HĐQT/ <i>Member of Members' Council</i>	02/06/2020	30%
3	Yang Seungwon	Thành viên HĐQT/ <i>Member of Members' Council</i>	02/06/2020	30%

**1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Members' Council:***

Trực thuộc Hội đồng thành viên theo cấu trúc quản trị hiện tại của công ty gồm có: *Under Members' Council according to the company's current governance structure, there are:*

- Kiểm toán nội bộ: chịu trách nhiệm hỗ trợ Hội đồng thành viên trong mọi hoạt động của Công ty, độc lập với Ban Tổng giám đốc để đánh giá tính hiệu quả hoặc khuyến nghị những sửa đổi, bổ sung trong hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc, của các bộ phận nghiệp vụ của Công ty. / *Internal Audit: is responsible for supporting the Members' Council in all activities of the Company, independent of the Board of Management to evaluate the effectiveness or recommend amendments and supplements in the activities of the Board of Management and professional divisions of the Company.*
- Tiểu ban Quản trị rủi ro: chịu trách nhiệm hỗ trợ Hội đồng thành viên đánh giá tính hiệu quả của bộ máy quản trị rủi ro, hoạt động quản trị rủi ro trong mọi hoạt động của công ty, khuyến nghị các mô hình quản trị rủi ro phù hợp với hoạt động của công ty và quy định của pháp luật. / *Risk Management Committee: is responsible for supporting the Members' Council in assessing the effectiveness of the risk management apparatus, risk management activities in all activities of the company, and recommending models Risk management in accordance with the company's operations and legal regulations.*

**1.3 Hoạt động của Hội đồng thành viên/*Activities of the Members' Council:***

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
1	01/2022/NQ- HĐTV	22/02/2022	- Thông qua nội dung báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 của Công Ty. / <i>To go through</i>	100%

			<p><i>the content of the Financial Statement in Q4/2021 of the Company.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua nội dung báo cáo kiểm toán nội bộ về hoạt động Phòng chống rửa tiền năm 2021./ <i>To go through the content of the Report of Internal Audit for Anti money laundering in 2021.</i></li> <li>- Thực hiện Quyết định số 01/2022/CSH-SSV của Chủ sở hữu về việc thành lập chi nhánh Công ty tại Hà Nội./ <i>To implement the Owner's decision No. 01/2022/CSH-SSV on establishing the branch in Ha Noi.</i></li> </ul>	
2	02.a/2022/NQ-HĐTV	28/04/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua nội dung báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công Ty./ <i>Going through the content of the financial statement of Quarter 1-2022 of the Company.</i></li> <li>- Bổ nhiệm ông Yang Seungwon làm Phó Tổng Giám Đốc Công ty./ <i>Appointing Mr. Yang Seungwon become Deputy General Director of the Company</i></li> </ul>	100%
3	02/2022/NQ-HĐTV	16/05/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua nội dung báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công Ty./ <i>To go through the content of the Audited Financial Statement in 2021 of the Company.</i></li> </ul>	100%
4	03/2022/NQ-HĐTV	29/09/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua nội dung báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022./ <i>To go through the content of the Financial Statement in Q2/2022.</i></li> <li>- Thông qua nội dung báo cáo tài chính bán năm 2022 đã được soát xét./ <i>To go through the content of the reviewed Financial Statement in 1H/ 2022.</i></li> </ul>	100%
5	04/2022/NQ-HĐTV	29/12/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua việc thay đổi tên Chủ sở hữu Công ty từ SHINHAN INVESTMENT CORP., thành SHINHAN SECURITIES COMPANY; giao cho Tổng Giám đốc thực hiện các thủ tục, đăng ký điều chỉnh theo quy định của UBCKNN./ <i>Got through the changing name of SSV's owner from SHINHAN INVESTMENT CORP., to SHINHAN SECURITIES</i></li> </ul>	100%



			<p><i>COMPANY; Assigned General Director to carry out the procedures and register for adjustment according to the regulations of SSC.</i></p> <p>- Thông qua nội dung Báo cáo Tài chính Quý 3 năm 2022./ <i>Got through the content of Financial Statements in Q3/2022.</i></p> <p>- Thông qua việc xin Giấy phép cho hoạt động Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ tại Hội sở Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam Chi nhánh Hà Nội./ <i>Got through the application of License for the operation of Fund Certificate Distribution Agency for Head office of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd and Shinhan Vietnam Securities Co., Ltd. Hanoi Branch.</i></p>	
--	--	--	---	--

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc/ Transactions, remunerations and benefits of the Members' Council and Board of Management**

**3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ Salary, rewards, remuneration and benefits:**

Tiền lương, thưởng, thù lao của Hội đồng thành viên, Ban tổng giám đốc trong năm 2022/ *Salary, rewards, remuneration and benefits of Members' Council and Board of Management in year 2022:* VND15,187,225,325.

**3.2 Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/Contracts or transactions with internal shareholders:**  
Không phát sinh/ *No*

**3.3 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ Assessing the implementation of regulations on corporate governance:**

Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên, nhân danh Chủ sở hữu, đề ra quyết định và thực hiện các quyền của Chủ sở hữu theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Mọi hoạt động trọng yếu của Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên đều được báo cáo đầy đủ và kịp thời với Chủ sở hữu./ *The Owner assigns the Members' Council, for and on behalf of the Owner, to make decisions and exercise the Owner's rights according to law and Company's Charter. All key activities of the Company under the decision-making authority of the Members' Council are fully and promptly reported to the Owner.*

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH/*FINANCIAL STATEMENTS*

### 1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH PWC (Việt Nam) / *Independent audited unit: PWC (Vietnam) Ltd. Co.*
- Ý kiến kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2022: Chấp nhận toàn phần. / *Auditor's opinion on Financial Statement year 2022: Unqualified opinion*

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements*

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán / *Audited annual financial statements in year 2022 include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation*

Chi tiết đính kèm theo Báo cáo thường niên / *Details as attached file*

## XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

### *CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL*

### *REPRESENTATIVE*



**HAN BOK HEE**

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

*Chairman of Members' Council cum General Director*



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 62



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305374994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 19 tháng 9 năm 2022

#### Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee  
Ông Kim Jae Hyun  
Ông Yang Seung Won

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee  
Ông Yang Seung Won  
  
Ông Kang Sang In

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(Từ ngày 28/4/2022)  
Phó Tổng Giám đốc  
(Đến ngày 4/3/2023)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee

Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023





## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4166-2022-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13511  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

Đoàn Trần Phương Thảo  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4701-2019-006-1



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.455.703.768.925</b>	<b>2.307.939.919.384</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>3.448.553.131.177</b>	<b>2.306.651.114.344</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	179.298.492.057	1.111.897.889.433
111.1	Tiền		6.792.190.687	36.897.889.433
111.2	Các khoản tương đương tiền		172.506.301.370	1.075.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")			
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(a)	115.135.740	99.991.600
114	Các khoản cho vay	3.2(b)	1.676.514.000.000	374.625.000.000
117	Các khoản phải thu	3.2(c)	1.529.075.209.601	790.062.219.907
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.3	62.716.131.849	28.853.791.582
118	Trả trước cho người bán		2.000.000	557.671.668
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	652.072.528	461.885.620
122	Các khoản phải thu khác	3.3	180.089.402	92.664.534
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.150.637.748</b>	<b>1.288.805.040</b>
131	Tạm ứng		70.000.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		69.650.000	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.4(a)	6.684.541.748	1.053.277.040
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.7	326.446.000	235.528.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>589.035.905.039</b>	<b>612.006.030.583</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>539.660.443.113</b>	<b>575.160.443.113</b>
212	Các khoản đầu tư		539.660.443.113	575.160.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	494.500.000.000	530.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác	3.5	45.160.443.113	45.160.443.113
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>28.407.989.928</b>	<b>33.738.096.257</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	17.143.468.241	21.065.382.238
222	Nguyên giá		41.905.804.471	41.294.653.416
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.762.336.230)	(20.229.271.178)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	11.264.521.687	12.672.714.019
228	Nguyên giá		17.824.908.885	17.002.935.621
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.560.387.198)	(4.330.221.602)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	3.6(c)	<b>13.024.382.948</b>	-
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.943.089.050</b>	<b>3.107.491.213</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.7	2.250.498.600	1.454.465.200
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.4(b)	4.313.815.824	1.127.041.496
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.8	1.378.774.626	525.984.517
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.044.739.673.964</b>	<b>2.919.945.949.967</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.889.058.676.542</b>	<b>844.739.516.411</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.889.058.676.542</b>	<b>844.739.516.411</b>
311	Vay ngắn hạn		1.850.695.000.000	827.866.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	1.850.695.000.000	827.866.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	715.994.055	387.409.866
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	2.505.774.492	4.111.360.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	110.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	9.075.398.460	5.345.157.887
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	25.894.332.659	6.867.530.658
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		172.176.876	52.058.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.155.680.997.422</b>	<b>2.075.206.433.556</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.155.680.997.422</b>	<b>2.075.206.433.556</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.14, 5.1	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối	5.1	227.902.191.514	147.427.627.648
417.1	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") đã thực hiện		228.085.590.126	147.407.437.182
417.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(183.398.612)	20.190.466
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.044.739.673.964</b>	<b>2.919.945.949.967</b>

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2022	31.12.2021
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) của công ty chứng khoán	35.880.000	19.980.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>35.880.000</i>	<i>19.980.000</i>
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	595.000.000.000	530.000.000.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>595.000.000.000</i>	<i>530.000.000.000</i>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	4.196.044.910.000	1.448.707.270.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>2.893.751.560.000</i>	<i>1.098.053.020.000</i>
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>11.732.100.000</i>	<i>160.000.000</i>
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>979.725.450.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>297.994.250.000</i>	<i>297.994.250.000</i>
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>12.841.550.000</i>	<i>12.500.000.000</i>
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	296.965.510.000	257.820.450.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>46.965.510.000</i>	<i>7.820.450.000</i>
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>250.000.000.000</i>	<i>250.000.000.000</i>
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	29.393.256.600	32.345.691.000

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2022	31.12.2021
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>	<b>Theo mệnh giá (VND)</b>	
026	Tiền gửi của khách hàng	38.797.200.688	56.816.310.565
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	38.128.817.210	54.978.369.313
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	329.110.817	1.837.941.252
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	339.272.661	-
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	38.797.200.688	56.450.734.761
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	37.382.046.758	53.797.911.343
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.415.153.930	2.652.823.418
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	240.056.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	4.486.340

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		17.172.413.198	8.394.837.712
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	17.189.962.065	4.501.146.900
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(18.970.044)	19.442.036
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.2	1.421.177	3.874.248.776
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		101.721.763.556	54.518.844.144
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		151.620.641.889	48.837.125.958
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		33.931.999.299	29.978.592.603
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	10.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		6.356.793.690	535.459.480
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.096.249.381	664.727.969
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		5.106.686.362	19.534.889.913
11	Thu nhập hoạt động khác		65.702.032	9.748.102
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>317.072.249.407</b>	<b>162.484.225.881</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(39.108.431)	(44.652.674)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(230.000)	(43.266.660)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(38.878.431)	(1.386.014)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.3	(77.046.247.620)	(22.102.648.810)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	(66.358.566.382)	(24.348.661.623)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.4	(8.308.455.947)	(229.317.883)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.4	(1.164.152.668)	(572.857.371)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.4	(7.647.496.554)	(14.864.595.043)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(160.564.027.602)</b>	<b>(62.162.733.404)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá đối hoái		142.556.922	112.727.551
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		245.205.958	148.805.824
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>387.762.880</b>	<b>261.533.375</b>
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá đối hoái		(349.878.595)	(27.128.392)
<b>60</b>	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(349.878.595)</b>	<b>(27.128.392)</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.5	(55.172.779.384)	(42.816.374.417)
70	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>101.373.326.706</b>	<b>57.739.523.043</b>
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		10.409.576	10.782.337
72	Chi phí khác		(221.020.917)	(1.947.597.801)
80	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(210.611.341)</b>	<b>(1.936.815.464)</b>
90	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>101.162.715.365</b>	<b>55.802.707.579</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		101.366.304.443	55.784.651.557
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(203.589.078)	18.056.022
100	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)</b>	4.6	<b>(20.688.151.499)</b>	<b>(11.284.938.343)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(20.688.151.499)	(11.284.938.343)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>80.474.563.866</b>	<b>44.517.769.236</b>

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		101.162.715.365	55.802.707.579
02	Điều chỉnh cho các khoản:		21.093.346.419	(66.954.518)
03	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”)		6.763.230.648	4.858.098.976
06	Chi phí lãi vay	4.3	77.046.247.620	22.102.648.810
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	1.826.089.278
08	Dự thu tiền lãi	3.3	(62.716.131.849)	(28.853.791.582)
10	<b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>		38.878.431	1.386.014
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		38.878.431	1.386.014
18	<b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>		18.970.044	(19.442.036)
19	Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		18.970.044	(19.442.036)
30	<b>Tổng thay đổi vốn lưu động</b>		(2.063.284.800.368)	(394.485.271.725)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(72.992.615)	160.925.854.222
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(1.266.389.000.000)	(81.625.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(739.012.989.694)	(383.955.686.828)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.853.791.582	27.784.503.339
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(190.186.908)	(279.009.544)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.010.214.977)	2.152.335.880
40	Tăng các tài sản khác		(956.601.400)	(198.011.625)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		10.111.039.614	4.883.774.741
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.818.039.036)	169.518.351
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(20.482.212.998)	(6.756.133.177)
44	Lãi vay đã trả		(68.130.485.233)	(21.135.386.671)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(1.049.913.840)	3.029.946.566
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.524.302.072	162.161.477
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		338.703.065	(99.644.138.456)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		(1.940.970.890.109)	(338.767.574.686)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(14.457.507.267)	(22.562.233.437)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(14.457.507.267)</b>	<b>(22.562.233.437)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
71	Tiền thu từ vốn thực góp của thành viên	5.1	-	1.100.000.000.000
73	Tiền vay gốc	3.9	5.505.392.347.923	1.994.975.442.216
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(4.482.563.347.923)	(1.711.495.846.794)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.022.829.000.000</b>	<b>1.383.479.595.422</b>
90	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(932.599.397.376)</b>	<b>1.022.149.787.299</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.111.897.889.433</b>	<b>89.748.102.134</b>
101	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
101.1	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	-
103	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3.1</b>	<b>179.298.492.057</b>	<b>1.111.897.889.433</b>
103.1	Tiền		6.792.190.687	36.897.889.433
103.2	Các khoản tương đương tiền		172.506.301.370	1.075.000.000.000



Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	26.803.478.366.603	10.772.728.789.834
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(26.820.085.848.476)	(10.729.083.546.166)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	18.985.854.532.771	8.576.541.683.003
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(18.987.024.090.545)	(8.587.857.145.751)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	150.107.202.880	97.771.420.938
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(150.349.273.110)	(97.531.090.938)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(18.019.109.877)</b>	<b>32.570.110.920</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>56.816.310.565</b>	<b>24.246.199.645</b>
31	Tiền gửi ngân hàng	56.816.310.565	24.246.199.645
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	54.978.369.313	11.092.795.645
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.837.941.252	873.863.000
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	12.279.541.000
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>38.797.200.688</b>	<b>56.816.310.565</b>
41	Tiền gửi ngân hàng	38.797.200.688	56.816.310.565
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	38.128.817.210	54.978.369.313
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	329.110.817	1.837.941.252
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	339.272.661	-

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



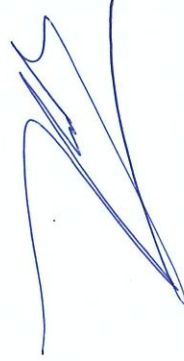
Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**Mẫu số B04 – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2021	1.1.2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2021	31.12.2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812.600.000.000	1.912.600.000.000	1.100.000.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	812.600.000.000	1.912.600.000.000	1.100.000.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.363.514.492	7.589.402.954	2.225.888.462	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.363.514.492	7.589.402.954	2.225.888.462	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. LNST chưa phân phối	107.361.635.336	147.427.627.648	44.517.769.236	(4.451.776.924)	-	-	147.427.627.648	227.902.191.514
4.1 LNST đã thực hiện	107.359.500.892	147.407.437.182	44.499.713.214	(4.451.776.924)	-	-	147.407.437.182	228.085.590.126
4.2 Lợi nhuận/lỗ chưa thực hiện	2.134.444	20.190.466	18.056.022	-	-	(203.589.078)	20.190.466	(183.398.612)
<b>Tổng cộng</b>	<b>930.688.664.320</b>	<b>2.075.206.433.556</b>	<b>1.148.969.546.160</b>	<b>(4.451.776.924)</b>	<b>80.474.563.866</b>	<b>80.678.152.944</b>	<b>2.075.206.433.556</b>	<b>2.155.680.997.422</b>



**Đặng Âu Hoàng Dung**  
Người lập

**Nguyễn Thị Huệ Hương**  
Kế toán trưởng



**Han Bok Hee**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 21/GPĐC-UBCK được cấp ngày 16 tháng 3 năm 2023.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.14.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :  
Điện thoại: +84 28 6299 8000  
Email: support@shinhan.com

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 88 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 49 nhân viên).

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất là 1.912,6 tỷ đồng.

Tại ngày  
31 tháng 12 năm 2022  
 (“ngày báo cáo”)  
VND

Vốn điều lệ của Công ty	1.912.600.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.155.680.997.422
Tổng tài sản	4.044.739.673.964

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Cấu trúc của Công ty***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh tại Việt Nam.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.2 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.3);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 2.9, Thuyết minh 3.5).

Các ước tính và giả định được thường xuyên đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.7 Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại và đo lường**

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong *Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan*), ví dụ như Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cấu trúc tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 1,5 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại**

*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau :

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(iii) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng tại ngày báo cáo.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng suy giảm giá trị đầu tư được trích lập dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư (hoặc báo cáo tài chính riêng nếu bên được đầu tư không có công ty con).

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố**

Trong năm, Công ty có các khoản tài sản đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm
Dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 – 8 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại hệ thống. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.15 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Các khoản vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân (“TNCN”) thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

**2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm.

**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Chia lợi nhuận**

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

**2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh/đại lý phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.25 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**2.26 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng và chênh lệch lãi tỷ giá đối hoái.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2.28 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác

**2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm, phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/(lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.32 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	797.806	4.451.000
Tiền gửi ngân hàng	6.791.392.881	36.893.438.433
Các khoản tương đương tiền (*)	172.506.301.370	1.075.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay tại cùng ngân hàng tương ứng (Thuyết minh 3.9)</i>	<i>112.407.671.233</i>	<i>-</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>179.298.492.057</b>	<b>1.111.897.889.433</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,1% đến 2,9%/năm).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.676.514.000.000</b>	<b>374.625.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.571.514.000.000	374.625.000.000
Trong đó:		
<i>Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức     vay tại cùng ngân hàng tương ứng     (Thuyết minh 3.9)</i>	<i>1.024.250.000.000</i>	<i>374.625.000.000</i>
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	105.000.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>494.500.000.000</b>	<b>530.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	4.500.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	490.000.000.000	530.000.000.000
	<b>2.171.014.000.000</b>	<b>904.625.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm hưởng lãi suất từ 2,9% đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: hưởng lãi suất từ 2,4% đến 5,1%/năm).

(\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trên 1 năm hưởng lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

- 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- 3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)
- (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Tại ngày		Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
	31.12.2022	31.12.2021			
	Giá trị VND	Giá trị VND			
<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>					
<b>Ngân hạn</b>					
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHBOND2020	5.000.000.000	-	03.07.2020	03.07.2023	(i)
CTCP Tập đoàn GELEX – GEXBONDB2020	100.000.000.000	-	29.05.2020	29.05.2023	(ii)
	<b>105.000.000.000</b>	<b>-</b>			
<b>Dài hạn</b>					
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHBOND2020	-	40.000.000.000	03.07.2020	03.07.2023	(i)
CTCP Tập đoàn GELEX – GEXBONDB2020	-	100.000.000.000	29.05.2020	29.05.2023	(ii)
CTCP Tập đoàn An Phát Holdings – APHH2124001	50.000.000.000	50.000.000.000	01.04.2021	01.04.2024	(iii)
CTCP Đầu tư Thương mại SMC – SMCH2124001	100.000.000.000	100.000.000.000	02.08.2021	02.08.2024	(iv)
CTCP Transimex – TMSH2126001	120.000.000.000	120.000.000.000	13.08.2021	13.08.2026	(v)
CTCP Nhựa An Phát Xanh – AAAH2124001	120.000.000.000	120.000.000.000	19.11.2021	19.11.2024	(vi)
CTCP ASG – ASGH2225001	100.000.000.000	-	17.05.2022	17.05.2025	(vii)
	<b>490.000.000.000</b>	<b>530.000.000.000</b>			



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

#### 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

##### (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu chuyển đổi APHBOND2020 được bảo đảm bằng 6.545.716 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và 11.658.533 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA). Trong suốt thời gian phát hành, tổ chức phát hành phải đảm bảo tổng giá trị thị trường của số cổ phần cầm cố trên số tiền gốc chưa thanh toán của trái phiếu bằng hoặc cao hơn 130%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (ii) Trái phiếu GEXBONDB2020 được bảo đảm bằng 13.736.985 cổ phiếu phổ thông của CTCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV) và 13.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VCW) tương ứng với trị giá 700.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iii) Trái phiếu APHH2124001 được bảo đảm bằng 19.625.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 62.450.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA) và 9.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) tương ứng với trị giá 450.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iv) Trái phiếu SMCH2124001 được bảo đảm bằng 13.104.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Thép Nam Kim (NKG) và 10.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Thương mại SMC (SMC) tương ứng với trị giá 200.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

- (v) Trái phiếu TMSH2126001 được bảo đảm bằng 17.300.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX) và 16.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Vinafreight (VNF) tương ứng với trị giá 300.000.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vi) Trái phiếu AA AH2124001 được bảo đảm bằng 12.240.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 16.472.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), 23.718.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và 36.622.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HI) tương ứng với trị giá 470.000.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vii) Trái phiếu ASGH2225001 được bảo đảm bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn ASG (ASG) và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP VINAFCO (VFC) của CTCP Logistics ASG tương ứng với trị giá 100.000.000.000.000 Đồng trái phiếu trong đợt phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng giá trị thị trường của TSBĐ tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(c) Các khoản cho vay**

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.488.693.950.583	-	725.682.440.029	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	40.381.259.018	-	64.379.779.878	-
	<b>1.529.075.209.601</b>	<b>-</b>	<b>790.062.219.907</b>	<b>-</b>

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.082.862.048.250 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.676.662.756.850 Đồng).

**3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Tiền lãi	62.716.131.849	-	28.853.791.582	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	652.072.528	-	461.885.620	-
Các khoản phải thu khác	180.089.402	-	92.664.534	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.548.293.779</b>	<b>-</b>	<b>29.408.341.736</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.4 Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí công nghệ thông tin	5.027.801.396	627.578.822
Phí bảo lãnh khoản vay	1.022.694.431	-
Chi phí thuê văn phòng	603.852.590	-
Khác	30.193.331	425.698.218
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.684.541.748</b>	<b>1.053.277.040</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.919.320.854	-
Công cụ và dụng cụ	1.085.835.322	845.386.336
Chi phí sửa chữa	732.653.876	-
Khác	576.005.772	281.655.160
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.313.815.824</b>	<b>1.127.041.496</b>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	2.180.318.536	2.349.836.887
Tăng trong năm	27.182.299.373	10.452.103.159
Phân bổ trong năm	(18.364.260.337)	(10.621.621.510)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.998.357.572</b>	<b>2.180.318.536</b>



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.5 Đầu tư dài hạn khác**

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 31.12.2022		Tại ngày 31.12.2021	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	10%	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Công ty TNHH Logisvalley Vina là một công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN 8-5, khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam, hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1.1.2022	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Mua trong năm	-	70.180.000	540.971.055	-	611.151.055
Tại ngày 31.12.2022	1.289.081.100	25.215.347.528	11.909.297.913	3.492.077.930	41.905.804.471
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1.1.2022	(1.289.081.100)	(9.815.314.272)	(8.471.284.604)	(653.591.202)	(20.229.271.178)
Khấu hao trong năm	-	(3.124.407.251)	(972.148.057)	(436.509.744)	(4.533.065.052)
Tại ngày 31.12.2022	(1.289.081.100)	(12.939.721.523)	(9.443.432.661)	(1.090.100.946)	(24.762.336.230)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1.1.2022	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238
Tại ngày 31.12.2022	-	12.275.626.005	2.465.865.252	2.401.976.984	17.143.468.241

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.158.066.207 Đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1.1.2022	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Mua trong năm	-	821.973.264	821.973.264
Tại ngày 31.12.2022	<u>314.420.000</u>	<u>17.510.488.885</u>	<u>17.824.908.885</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1.1.2022	-	(4.330.221.602)	(4.330.221.602)
Khấu hao trong năm	-	(2.230.165.596)	(2.230.165.596)
Tại ngày 31.12.2022	<u>-</u>	<u>(6.560.387.198)</u>	<u>(6.560.387.198)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1.1.2022	<u>314.420.000</u>	<u>12.358.294.019</u>	<u>12.672.714.019</u>
Tại ngày 31.12.2022	<u>314.420.000</u>	<u>10.950.101.687</u>	<u>11.264.521.687</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.318.126.000 Đồng.

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Mua phần mềm	<u>13.024.382.948</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.7 Ký quỹ**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>326.446.000</b>	<b>235.528.000</b>
<i>Ký quỹ thuê nhà</i>	326.446.000	235.528.000
<b>Ký quỹ dài hạn</b>	<b>2.250.498.600</b>	<b>1.454.465.200</b>
<i>Ký quỹ thuê văn phòng</i>	2.235.498.600	1.439.465.200
<i>Khác</i>	15.000.000	15.000.000
	<b>2.576.944.600</b>	<b>1.689.993.200</b>

**3.8 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu năm	525.984.517	327.078.092
Tiền nộp trong năm và lãi được phân bổ	852.790.109	198.906.425
	<b>1.378.774.626</b>	<b>525.984.517</b>



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	2,45 – 6,18	483.766.000.000	775.555.000.000,00	(907.626.000.000)	351.695.000.000
Vay ngân hàng trong nước	3,95 – 9,20	317.100.000.000	3.536.154.172.838	(2.354.254.172.838)	1.499.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	5,10 – 9,50	27.000.000.000	963.983.175.085	(990.983.175.085)	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>827.866.000.000</b>	<b>5.275.692.347.923</b>	<b>(4.252.863.347.923)</b>	<b>1.850.695.000.000</b>

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài trợ cho hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ, được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá Đồng (Thuyết minh 3.1 và 3.2(b)).

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay nước ngoài có nguyên tệ trị giá 15.000.000 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.000.000 Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả các sở giao dịch chứng khoán	561.595.331	335.460.784
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	154.398.724	51.949.082
<b>Tổng cộng</b>	<b>715.994.055</b>	<b>387.409.866</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**3.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	2.094.519.210	195.360.000
Bên liên quan (Thuyết minh 6.2)	411.255.282	3.916.000.000
	<b>2.505.774.492</b>	<b>4.111.360.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế TNDN – hiện hành	2.480.572.845	20.688.151.499	(20.482.212.998)	2.686.511.346
Thuế TNCN – nhà đầu tư	1.051.151.931	16.678.262.970	(12.736.450.778)	4.992.964.123
Thuế TNCN – nhân viên	549.354.443	12.813.199.877	(12.621.289.284)	741.265.036
Thuế Giá trị gia tăng	1.061.383.577	452.108.871	(1.347.930.634)	165.561.814
Thuế Nhà thầu nước ngoài	202.695.091	1.443.985.022	(1.157.583.972)	489.096.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.345.157.887</b>	<b>52.075.708.239</b>	<b>(48.345.467.666)</b>	<b>9.075.398.460</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thưởng	12.626.097.811	4.085.334.502
Chi phí lãi vay	10.335.617.469	1.419.855.082
Chi phí hoa hồng	1.623.518.093	-
Chi phí chuyên gia	566.732.600	419.516.900
Chi phí phải trả khác	742.366.686	942.824.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.894.332.659</b>	<b>6.867.530.658</b>

**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	
	VND	%
Shinhan Securities Company (tên trước đây "Shinhan Investment Corp.")	1.912.600.000.000	100

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305374994 điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 Đồng đã được góp đủ tại ngày báo cáo.

Theo Nghị Quyết 04/2022NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên ngày 29 tháng 12 năm 2022 và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023, tên chủ sở hữu đã được cập nhật từ Shinhan Investment Corp. thành Shinhan Securities Company.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	17.189.962.065	4.501.146.900
Trong đó:		
- Cổ phiếu	17.189.962.065	2.644.962.900
- Chứng chỉ tiền gửi	-	1.856.184.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(230.000)	(43.266.660)
Trong đó:		
- Cổ phiếu	(230.000)	(43.266.660)
<b>Lãi ròng</b>	<b>17.189.732.065</b>	<b>4.457.880.240</b>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán năm này VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu	2.893.600	52.248.252.865	35.058.520.800	17.189.732.065	2.601.696.240
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	1.856.184.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.893.600</b>	<b>52.248.252.865</b>	<b>35.058.520.800</b>	<b>17.189.732.065</b>	<b>4.457.880.240</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**4.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức	1.421.177	12.010.495
Tiền lãi	-	3.862.238.281
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.421.177</b>	<b>3.874.248.776</b>

**4.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí đi vay	77.046.247.620	22.102.648.810

**4.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>	<b>66.358.566.382</b>	<b>24.348.661.623</b>
- Chi phí nhân viên	34.344.848.609	12.550.542.142
- Chi phí quảng cáo và hoa hồng	16.278.032.239	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.436.122.067	3.601.599.155
- Chi phí giao dịch chứng khoán	5.614.640.865	2.946.471.718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.191.912.580	4.678.111.365
- Chi phí khác	493.010.022	571.937.243
<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</b>	<b>8.308.455.947</b>	<b>229.317.883</b>
- Chi phí nhân viên	6.718.551.094	229.317.883
- Chi phí khác	1.589.904.853	-
<b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>	<b>1.164.152.668</b>	<b>572.857.371</b>
<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>	<b>7.647.496.554</b>	<b>14.864.595.043</b>
- Chi phí nhân viên	5.885.301.678	8.366.085.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.559.137.114	5.223.486.468
- Chi phí khác	203.057.762	1.275.023.416
	<b>83.478.671.551</b>	<b>40.015.431.920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**4.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí nhân viên	31.933.691.531	27.117.689.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.675.269.085	5.454.136.852
Chi phí thuê văn phòng	7.633.781.603	4.366.685.368
Chi phí quản lý	1.567.210.493	1.293.438.913
Chi phí chuyên gia	1.245.218.599	1.009.452.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.104.229.137	1.033.620.377
Chi phí khác	2.013.378.936	2.541.350.583
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.172.779.384</b>	<b>42.816.374.417</b>

**4.6 Chi phí thuế TNDN**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2021: 20%) như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	101.162.715.365	55.802.707.579
Thuế tính ở thuế suất 20%:	20.232.543.073	11.160.541.516
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	455.608.426	124.396.827
<b>Chi phí thuế TNDN (*)</b>	<b>20.688.151.499</b>	<b>11.284.938.343</b>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	20.688.151.499	11.284.938.343
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.688.151.499</b>	<b>11.284.938.343</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

5.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2021</b>	812.600.000.000	5.363.514.492	5.363.514.492	107.361.635.336	930.688.664.320
Tăng vốn điều lệ từ vốn thực góp (Thuyết minh 6.1) (*)	1.100.000.000.000	-	-	-	1.100.000.000.000
LNST trong năm	-	-	-	44.517.769.236	44.517.769.236
Trích quỹ	-	2.225.888.462	2.225.888.462	(4.451.776.924)	-
<b>Tại ngày 31.12.2021</b>	<b>1.912.600.000.000</b>	<b>7.589.402.954</b>	<b>7.589.402.954</b>	<b>147.427.627.648</b>	<b>2.075.206.433.556</b>
LNST trong năm	-	-	-	80.474.563.866	80.474.563.866
<b>Tại ngày 31.12.2022</b>	<b>1.912.600.000.000</b>	<b>7.589.402.954</b>	<b>7.589.402.954</b>	<b>227.902.191.514</b>	<b>2.155.680.997.422</b>

(\*) Theo Nghị quyết họp Hội đồng thành viên số Q302/2021/NQ-HĐTV ngày 15 tháng 9 năm 2021 và Quyết định của Chủ sở hữu số Q3.02/2021/QĐ-CSH ngày 15 tháng 9 năm 2021, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ với số vốn góp thêm là 1.100.000.000.000 đồng. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 124/GPĐC-UBCK điều chỉnh gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 đồng đã được góp đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**5.2 Tình hình phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	147.407.437.182	107.359.500.892
Lỗ chưa thực hiện cuối năm	(183.398.612)	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	80.678.152.944	44.499.713.214
Số trích lập trong năm:	-	(4.451.776.924)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	(2.225.888.462)
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	(2.225.888.462)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho thành viên góp vốn	<b>227.902.191.514</b>	<b>147.407.437.182</b>

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Shinhan Securities Company (tên trước đây là “Shinhan Investment Corp.”), một công ty được thành lập tại Hàn Quốc, do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Shinhan Securities Company	Công ty mẹ
Shinhan Bank Hong Kong	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
	VND	VND
<b>Nhận vốn góp (Thuyết minh 5.1)</b>		
Shinhan Securities Company	-	1.100.000.000.000
<b>Doanh thu tự vấn</b>		
Shinhan Securities Company	-	3.983.420.436



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
<b>Doanh thu môi giới</b>		
Shinhan Securities Company	381.655.890	-
<b>Vay trong năm</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.280.000.000.000	170.000.000.000
Shinhan Bank HongKong	-	115.500.000.000
<b>Trả vay trong năm</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	960.000.000.000	70.000.000.000
Shinhan Bank HongKong	230.900.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.091.849.312	1.791.068.493
Shinhan Bank HongKong	101.260.274	2.949.856.301
<b>Chi phí quản lý</b>		
Shinhan Securities Company	1.420.095.947	1.166.756.795
<b>Thu nhập lãi tiền gửi</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.419.232.877	1.360.487.671
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	13.335.175.522	22.257.883.187
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	15.187.225.325	10.304.503.126

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**6.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Tiền và tương đương tiền</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	678.599.511	1.156.185.575
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	14.524.938.498	35.305.953.449
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	84.500.000.000	30.000.000.000
<b>Phải thu lãi tiền gửi</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.064.328.768	400.438.356
<b>Phải thu phí môi giới</b>		
Shinhan Securities Company	2.638.030	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)</b>		
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	411.255.282	3.916.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	440.000.000.000	120.000.000.000
Shinhan Bank Hong Kong	-	230.900.000.000
<b>Phải trả chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	503.013.698	78.082.192
Shinhan Bank Hong Kong	-	444.284.932



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.298.492.057	1.111.893.438.433
Các khoản đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	2.171.014.000.000	904.625.000.000
Các khoản cho vay	1.529.075.209.601	790.062.219.907
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	63.548.293.779	29.408.341.736
Ký quỹ (Thuyết minh 3.7)	2.576.944.600	1.689.993.200
Tạm ứng	70.000.000	-
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>3.945.582.940.037</b>	<b>2.837.678.993.276</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(i) Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm cao hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

*(ii) Trái phiếu doanh nghiệp*

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục HTM của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết điều khoản của trái phiếu được trình bày ở Thuyết minh 3.2(b). Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi các bộ phận nghiệp vụ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

*(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán (tiếp theo)*

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

*(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Các bộ phận nghiệp vụ có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì chạm mức 35% (theo luật định: 30%), Công ty tự động xử lý tài sản đảm bảo để duy trì tỷ lệ ký quỹ hoặc thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.082.862.048.250 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.676.662.756.850 Đồng) (Thuyết minh 3.2(c)).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)*

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.529.075.209.601	790.062.219.907
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Dự phòng đã lập	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.529.075.209.601</b>	<b>790.062.219.907</b>

*(v) Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác đáp ứng các tiêu chí quản trị rủi ro của Công ty và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31.12.2022</b>				
Trong hạn	-	-	63.548.293.779	63.548.293.779
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.548.293.779</b>	<b>63.548.293.779</b>
<b>Tại ngày 31.12.2021</b>				
Trong hạn	-	-	29.408.341.736	29.408.341.736
Dự phòng đã lập	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.408.341.736</b>	<b>29.408.341.736</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay ngân hàng trong nước của Công ty đều có lãi suất cố định. Các khoản đi vay ngân hàng nước ngoài của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi ngân hàng, các trái phiếu và đi vay được trình bày ở Thuyết minh 3.1, 3.2(b) và 3.9.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có vị thế phải trả thuần bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 3.9. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đánh giá không còn rủi ro tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ cổ phiếu nên rủi ro về giá cổ phiếu là không trọng yếu.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn. Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	1.850.695.000.000	827.866.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	715.994.055	387.409.866
Người mua trả tiền trước	-	110.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	2.505.774.492	4.111.360.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.894.332.659	6.867.530.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	172.176.876	52.058.000
<b>Tổng nợ tài chính</b>	<b>1.879.983.278.082</b>	<b>839.394.358.524</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 586% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 703%).

**8 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	10.591.006.303	5.782.507.200
Từ 1 đến 5 năm	12.595.992.202	3.527.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.186.998.505</b>	<b>9.310.207.200</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về tạo lập tài sản đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	12.673.893.930	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**


**9 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
<b>a) Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	3.436.900	55.221.355.000
Chứng chỉ tiền gửi	1	42.000.000.000
<b>b) Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	697.738.353	18.984.586.709.900
Chứng chỉ quỹ	1.097.020	27.789.643.050
Chứng quyền	264.500	33.049.000
	<b>702.536.774</b>	<b>19.109.630.756.950</b>
	<b>702.536.774</b>	<b>19.109.630.756.950</b>

**10 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2023.

  
\_\_\_\_\_  
Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc

